BẢN CÁ NHẬN TỰ KHAI TIÊU CHUẨN XÉT THĂNG HẠNG

**GIẢNG VIÊN CHÍNH**

**Mã số: V.07.01.02**

**Họ tên:** ...................................................................................................................

**Chức vụ/chức danh công tác:** .............................................................................

**Đơn vị:**..................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phần 1: Tiêu chuẩn điểm chuẩn** | **Cá nhân tự khai** | **Thẩm định** |
| 1 | Bằng Thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, chuyên môn giảng dạy |  |  |
| 2 | - Bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính;  - Có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trung cấp lý luận chính trị. |  |  |
| 3 | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên (hoặc chứng chỉ phương pháp giảng dạy hiện đại). |  |  |
| 4 | - Chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên chính (hạng II)  - Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính  - Bằng Cao cấp lý luận chính trị - hành chính  - Bằng Cử nhân hành chính trở lên.  -Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, phải có thêm chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội |  |  |
| 5 | - Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số [01/2014/TT-BGDĐT](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=01/2014/TT-BGD%C4%90T&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đối với giảng viên ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.  - Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B cấp trước ngày 16-3-2014  - Vận dụng đủ điều kiện ngoại ngữ nếu Bằng Thạc sĩ tốt nghiệp từ 15/4/2011trở lại đây;  - Bằng tốt nghiệp đại học ở nước ngoài;  - Bằng tốt nghiệp đại học Ngoại ngữ chuyên ngành; |  |  |
| 6 | - Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số [03/2014/TT-BTTTT](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=03/2014/TT-BTTTT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.  - Chứng chỉ tin học văn phòng cấp trước ngày 28-4-2014 |  |  |
| 7 | Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên. |  |  |
| 8 | Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo được sử dụng trong giảng dạy, đào tạo |  |  |
| 9 | Có ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành |  |  |
| 10 | Thời gian giữ chức danh giảng viên (hạng III) hoặc tương tương tối thiểu là 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sĩ, 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sĩ; trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm. (**Tính đến ngày 31/5/2020**) |  |  |
| 11 | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. |  |  |
| **STT** | **Phần 2: Tiêu chuẩn điểm cộng** |  |  |
|  | Bằng Tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành giảng dạy |  |  |
|  | Huân chương Lao động |  |  |
|  | Huy chương (Kỷ niệm chương) vì sự nghiệp giáo dục |  |  |
|  | Danh hiệu vinh dự Nhà nước |  |  |
|  | Giải thưởng Hồ Chí Minh |  |  |
|  | Giải thưởng Nhà nước |  |  |
|  | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ |  |  |
|  | Bằng khen cấp Bộ, cấp tỉnh |  |  |
|  | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh |  |  |
|  | Chiến sĩ thi đua cơ sở |  |  |
|  | Bằng khen, giấy khen Giảng viên dạy giỏi tại hội giảng cấp trường trở lên. |  |  |
| 12. | Thời gian giữ chức danh giảng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên |  |  |
| 13. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ. |  |  |
| 14. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn thể thuộc lĩnh vực công tác của viên chức. |  |  |

**Người thẩm định, kiểm tra Người khai**

*(ký và ghi rõ họ tên) (ký và ghi rõ họ tên)*

**GHI CHÚ:**

*Cá nhân chỉ điền vào cột* ***Cá nhân tự khai****, cách ghi như sau:*

**- Phần 1:** Mục (1) Ghi rõ chuyên ngành: ThS Luật, ThS Kinh tế....

Mục (2) Ghi rõ: Bằng TCLLCT hay TCLLCT-HC hay Giấy xác nhận tương đương trung cấp...

Mục (3), (4), (5), (6) ghi rõ chứng chỉ (bằng) gì: chứng chỉ PPGDHĐ, chứng chỉ QLNN ngạch CVC hay bằng cử nhân hành chính, Chứng chỉ Anh B, Chứng chỉ Tin học văn phòng...

Mục (7), (8), (9) ghi rõ số lượng: chủ trì 01 đề tài cấp cơ sở, tham gia biên soạn 01 sách, 03 bài báo...

Mục (10) ghi rõ thời gian: 10 năm 2 tháng...

**- Phần 2:** Tiêu chí điểm cộng mục nào cá nhân có thì khai, không có thì không cần kê khai. Ví dụ: điểm cộng cá nhân chỉ có Huân chương Lao động và Chiến sĩ thi đua cơ sở, cách ghi như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phần 2: Tiêu chuẩn điểm cộng** |  |  |
| 1 | Huân chương Lao động | Có |  |
| 2 | Chiến sĩ thi đua cơ sở | Có |  |

**- Phần thẩm định, kiểm tra:** Bỏ trống không ghi.